

**BẢNG SỐ 5**

**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HÀ ĐÔNG**

(Kèm theo Quyết định số: 124/2009/QĐ-UBND ngày 29/12/2009 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
1	Quốc lộ 6A											
	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Cầu Trắng	21 000 000	13 650 000	11 760 000	10 500 000	9 135 000	5 937 000	5 116 000	4 568 000	
	Quang Trung		Cầu Trắng	Ngô Thị Nhậm	18 200 000	12 285 000	10 660 000	9 464 000	7 917 000	5 344 000	4 637 000	4 117 000
			Ngô Thị Nhậm	Lê Trọng Tấn	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	6 264 000	4 411 000	3 941 000	3 383 000
			Lê Trọng Tấn	Đường sắt	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	5 220 000	3 758 000	3 394 000	2 923 000
			Từ đường sắt	Cầu Mai Lĩnh	9 600 000	6 912 000	6 240 000	5 376 000	4 176 000	3 007 000	2 714 000	2 339 000
			Từ Cầu Mai Lĩnh	Đến hết địa phận Hà Đông	6 720 000	4 838 000	4 368 000	3 763 000	2 923 000	2 105 000	1 900 000	1 637 000
2	Đường 430											
	Phùng Hưng	Cầu Trắng	Hết Viện bồng Quốc gia	14 000 000	12 096 000	10 920 000	9 408 000	7 308 000	5 261 000	4 752 000	4 092 000	
		Từ hết Viện Bồng QG	Đến hết địa phận Hà Đông	9 800 000	8 467 000	7 644 000	6 586 000	5 116 000	3 683 000	3 326 000	2 864 000	
	Chu Văn An	Từ Bưu điện tỉnh	Cầu Am	13 000 000	9 360 000	8 450 000	7 280 000	5 655 000	4 071 000	3 677 000	3 167 000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Vạn Phúc	Từ đầu Cầu Am (số 16-20 Chu Văn An)	Đến ngã tư đường vành đai 3 Lê Văn Lương kéo dài nối tiếp đường Ngọc Trục	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	4 176 000	3 080 000	2 798 000	2 422 000
4	Bà Triệu	QL6A	Đường Tô Hiệu	13 000 000	9 360 000	8 450 000	7 280 000	5 655 000	4 071 000	3 677 000	3 167 000
		Đường Tô Hiệu	Công ty sách TB trường học	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	4 698 000	3 419 000	3 101 000	2 678 000
5	Đường qua khu Hà Trì I	Công ty sách TB trường học	Công ty Giấy Yên Thủy	9 720 000	7 074 000	6 415 200	5 540 400	4 228 000	3 077 000	2 791 000	2 411 000
6	Đường Đa Sĩ	Từ Xí nghiệp Giấy Yên Thủy đi qua làng nghề Đa Sĩ	Đến ngã tư giao với đường quy hoạch Khu đô thị Văn Phú	8 640 000	6 288 000	5 702 400	4 924 800	3 758 000	2 735 000	2 481 000	2 143 000
7	Đường qua làng Mậu Lương	Từ đường quy hoạch Khu đô thị Văn Phú	Đến hết địa phận Hà Đông	7 560 000	4 585 000	4 158 000	3 591 000	2 741 000	1 994 000	1 809 000	1 562 000
8	Lê Lợi	QL6A	Đường Tô Hiệu	13 000 000	9 360 000	8 450 000	7 280 000	5 655 000	4 071 000	3 677 000	3 167 000
		Đường Tô Hiệu	Công ty Sông Công	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	4 698 000	3 419 000	3 101 000	2 678 000
9	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	5 220 000	3 758 000	3 394 000	2 923 000
10	Trung Trắc	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	4 698 000	3 419 000	3 101 000	2 678 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Trung Nhị	Đầu đường	Cuối đường	13 000 000	9 360 000	8 450 000	7 280 000	5 655 000	4 071 000	3 677 000	3 167 000
12	Phan Bội Châu	Đầu đường	Đầu đường	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	4 176 000	3 080 000	2 798 000	2 422 000
13	Đình Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	4 698 000	3 419 000	3 101 000	2 678 000
14	Hoàng Văn thụ	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	5 220 000	3 758 000	3 394 000	2 923 000
15	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	4 698 000	3 419 000	3 101 000	2 678 000
16	Nguyễn Trãi	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	5 220 000	3 758 000	3 394 000	2 923 000
17	Bùi Bằng Đoàn	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	4 698 000	3 419 000	3 101 000	2 678 000
18	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	4 698 000	3 419 000	3 101 000	2 678 000
19	Nhuệ Giang	Cầu Trắng	Cầu Đen	13 000 000	9 360 000	8 450 000	7 280 000	5 655 000	4 071 000	3 677 000	3 167 000
		Cầu Đen	Cuối đường	10 400 000	7 670 000	6 968 000	6 032 000	4 524 000	3 337 000	3 031 000	2 624 000
20	Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	14 000 000	10 080 000	9 100 000	7 840 000	6 090 000	4 384 000	3 960 000	3 410 000
21	Lê Hồng phong	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	4 698 000	3 419 000	3 101 000	2 678 000
22	Trương Công Định	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000
23	Bé Văn Đàn	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	4 698 000	3 419 000	3 101 000	2 678 000
24	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	4 698 000	3 419 000	3 101 000	2 678 000
25	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	13 000 000	9 360 000	8 450 000	7 280 000	5 655 000	4 071 000	3 677 000	3 167 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	4 698 000	3 419 000	3 101 000	2 678 000
27	Ngô Thi Nhậm	Đầu đường	Cuối đường	13 000 000	9 360 000	8 450 000	7 280 000	5 655 000	4 071 000	3 677 000	3 167 000
28	Ao Sen	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	5 220 000	3 758 000	3 394 000	2 923 000
29	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	5 220 000	3 758 000	3 394 000	2 923 000
30	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	4 698 000	3 419 000	3 101 000	2 678 000
31	Nguyễn Viết Xuân	QL6A	Phố Bế Văn Đàn	13 000 000	9 360 000	8 450 000	7 280 000	5 655 000	4 071 000	3 677 000	3 167 000
		Phố Bế Văn Đàn	Ngô Thi Nhậm	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	4 176 000	3 080 000	2 798 000	2 422 000
32	Tiểu công nghệ	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000
33	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000
34	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000
35	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000
36	Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000
37	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000
38	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Ngô Gia Khảm	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000
40	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000
41	Trần Văn Chuông	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000
42	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000
43	Ngô Quyền	Đầu đường	Cuối đường	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	4 176 000	3 080 000	2 798 000	2 422 000
44	Thành Công	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000
45	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000
46	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000
47	Phan Đình Giót	QL6A	Công ty cơ khí Đại Dương	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	4 176 000	3 080 000	2 798 000	2 422 000
48	Lê Trọng Tấn: Trước mở đường	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000
	Lê Trọng Tấn: Sau mở đường	Đầu đường	Cuối đường	9 800 000	7 350 000	6 664 000	5 782 000	4 263 000	3 198 000	2 899 000	2 515 000
49	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000
50	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000
51	Tản Đà	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000
53	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	3 654 000	2 741 000	2 485 000	2 156 000
54	Đại An	Đầu đường	Cuối đường	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	4 176 000	3 080 000	2 798 000	2 422 000
55	An Hoà	Đầu đường	Cuối đường	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	4 176 000	3 080 000	2 798 000	2 422 000
56	Thanh Bình	Đầu đường	Cuối đường	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	4 176 000	3 080 000	2 798 000	2 422 000
57	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	4 176 000	3 080 000	2 798 000	2 422 000
58	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	14 000 000	12 096 000	10 920 000	9 408 000	7 308 000	5 261 000	4 752 000	4 092 000
59	19/5	Từ Cầu Đen	Đường Nguyễn Khuyến	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	4 176 000	3 080 000	2 798 000	2 422 000
60	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	4 176 000	3 080 000	2 798 000	2 422 000
61	Nguyễn Văn Trỗi	QL6A	Ngã ba đầu xóm lè Mỗ Lao	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	4 176 000	3 080 000	2 798 000	2 422 000
62	Phố Ba La	Từ ngã 3 Ba La đi qua Xí nghiệp nước khoáng	Đến đầu Công ty Giồng cây trồng	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	4 176 000	3 080 000	2 798 000	2 422 000
63	Phố Xóm	Từ đầu Công ty Giồng cây trồng	Đến cạnh lối rẽ vào làng Trinh Lương, phường Phú Lương	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	4 176 000	3 080 000	2 798 000	2 422 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
64	Đường Nguyễn Trực	Từ Km 1+900 Quốc lộ 21B	Đến tuyến điện 110 KV giao với đường dự kiến quy hoạch Vành đai 4	8 640 000	6 372 000	5 789 000	5 011 000	3 758 000	2 772 000	2 519 000	2 179 000
65	Đường 72 đoạn qua phường Dương Nội	Từ giáp huyện Từ Liêm	Đến hết địa phận Hà Đông	4 400 000	3 000 000	2 000 000	1 800 000	2 500 000	1 700 000	1 300 000	1 100 000